TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P1 XUYÊN** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh P1c**

Bản án số: 252/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 07 - 11 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P1 XUYÊN, TP HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Anh Phương.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Thịnh và ông Phạm Văn P.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lê Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P1 Xuyên, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P1 Xuyên, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Ngô Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P1 Xuyên, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 224/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2023/QĐXX - ST ngày 25 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1977.
Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Thôn Nam P1, xã Nam P, huyện P1 Xuyên, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1969.
Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn Nam P1, xã Nam P, huyện P1 Xuyên, Thành phố Hà Nội.
Hiện đang chấp hành hình phạt tại: Trại giam Thanh X. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Đỗ Thị N trình bày:

Bà với ông Nguyễn Đăng T kết hôn với nhau năm 1994 là hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Nam P, huyện P1 Xuyên, Thành phố Hà Nội (đăng ký kết hôn số 05 ngày 09/3/1994). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn Nam P1, xã Nam P, huyện P1 Xuyên. Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do không hòa hợp về tính cách, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, phần khác ông T nghiện ma túy không quan tâm chăm sóc gia đình vợ con dẫn đến vợ chồng thường xuyên to tiếng cãi vã xúc phạm nhau. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên năm 2001 bà đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng tự sống ly thân nhau từ đó đến nay.

Bà sinh ngày 28/10/1977, nên thời điểm đăng ký kết hôn với ông T tại UBND xã Nam P (ngày 09/3/1994) bà chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy khi đăng ký kết hôn với ông T, bà đã khai báo sinh năm 1976 để đủ tuổi đăng ký kết hôn, do đó tại đăng ký kết hôn số 05 ngày 09/03/1994 của UBND xã Nam P thể hiện bà sinh năm 1976. Tuy nhiên đến nay bà đã đủ điều kiện kết hôn về tuổi kết hôn theo quy định pháp luật nên bà đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với ông T do tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Đức T, sinh ngày 22/9/1994 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 14/8/2001 đều đã thành niên nên bà không đề nghị Toà giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng: Không có nên bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có nên bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 16/10/2023, phía bị đơn ông Nguyễn Đăng T trình bày:

Ông kết hôn với bà Đỗ Thị N từ năm 1994 là hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nam P, huyện P1 Xuyên. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn Nam P1, xã Nam P. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong sinh hoạt gia đình, cộng với tình cách không hoà hợp, hơn nữa do ông không quan tâm chăm sóc gia đình vợ con. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2001 đến nay.

Mặc dù tại thời điểm đăng ký kết hôn, bà N chưa đủ tuổi kết hôn (đến nay đã đủ tuổi kết hôn). Vì vậy ông đề nghị Toà án ly hôn và đồng ý ly hôn bà N.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Đức T, sinh ngày 22/9/1994 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 14/8/2001 đều đã thành niên nên không đề nghị Toà giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng: Không có nên ông không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có nên ông không yêu cầu Tòa giải quyết

Đại diện VKSND tham gia phiên toà xác định:

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Đương sự vắng mặt đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà...

Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị N, xử: Cho bà Đỗ Thị N ly hôn ông Nguyễn Đăng T; con chung của bà N, ông T là Nguyễn Đức T, sinh ngày 22/9/1994 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 14/8/2001 đều đã thành niên nên không xét; tài sản chung các bên đều không đề nghị Tòa xét nên không xét; công nợ chung các bên đều khẳng định không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện VKSND, HĐXX nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Đây là vụ kiện Hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn Nam P1, xã Nam P, huyện P1 Xuyên nên TAND huyện P1 Xuyên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Đang T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt bị đơn ông T là đúng quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Đỗ Thị N và ông Nguyễn Đăng T là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam P, huyện P1 Xuyên, Thành phố Hà Nội (Đăng ký kết hôn số 05 ngày 09/3/1994). Mặc dù tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 09/3/1994, bà N chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật do bà N sinh ngày 28/10/1977, song đến nay bà N đã đủ điều kiện kết hôn về tuổi kết hôn theo quy định pháp luật và bà N, ông T đều đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn nên Toà án thụ lý giải quyết vụ án ly hôn là có căn cứ.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông T đã đến mức trầm trọng do những bất đồng quan điểm trong cuộc sống cộng với tính cách không hoà hợp mỗi bên, từ đó nảy sinh những xung đột mà đỉnh điểm mâu thuẫn vợ chồng từ năm 2001 khiến cả hai đã sống ly thân, chấm dứt mối quan hệ tình cảm vợ chồng cho đến nay; tình cả vợ chồng thực sự không còn, đời sống vợ chồng không có cơ hội hàn gắn bởi từ hai phía đều không ai mong muốn đoàn tụ, mục đích hôn nhân là hạnh P1c gia đình vì thế không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức, không còn ý nghĩa; quá trình tố tụng, trước yêu cầu ly hôn của bà N, phía ông T có quan điểm đồng ý ly hôn….Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của bà N xin ly hôn ông T là có căn cứ, nên áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho bà N ly hôn ông T.

Về con chung: Bà N, ông T có hai con chung là Nguyễn Đức T, sinh ngày 22/9/1994 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 14/8/2001 đều thành niên, các bên không đề nghị Toà xét nên Toà không xét.

Về tài sản chung: Các bên đều không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

Về công nợ chung: Các bên đều khẳng định vợ chồng không có công nợ chung nên Tòa không xét.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn bà N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn bà N và bị đơn ông T có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Đỗ Thị N được ly hôn ông Nguyễn Đăng T.

2. Về con chung: Con chung của bà Đỗ Thị N và ông Nguyễn Đăng T là Nguyễn Đức T, sinh ngày 22/9/1994 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 14/8/2001 đều đã thành niên nên không xét.

3. Về tài sản chung: Các bên đều không đề nghị xem xét nên không xét.

4. Về án phí: Bà Đỗ Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0048329 ngày 05/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P1 Xuyên. Bà N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, báo nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện P1 Xuyên;
- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện P1 Xuyên;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Anh Phương